Raising Healthy Children: Translating Child Development Research Into Practice
Child Development, 82:1, pp. 7-16, January/February 2011. Published by John Wiley.

Nancy G. Guerra

University of California at Riverside

Sandra Graham

University of California at Los Angeles

Patrick H. Tolan

University of Virginia

NUÔI CON KHỎE: BIẾN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

TRẺ EM THÀNH HIỆN THỰC

Nghiên cứu phát triển trẻ em đã có một lịch sử thực hành thông tin rất phong phú ở các gia đình, các cộng đồng và ở các bối cảnh khác nhau mà nó định hình các bối cảnh quy định sự phát triển của trẻ, tăng cường sức khỏe và sự lành mạnh của trẻ em (Huston, 2008; Senn, 1975). Hiểu biết các quá trình phát triển ở những trẻ em đang lớn điển hình và không điển hình cung cấp sự hướng dẫn cho phương pháp tối ưu hóa sự phát triển tích cực cũng như các phương pháp phòng ngừa và ngăn chặn các kết quả xấu. Một trong những ví dụ nổi tiếng và dễ thấy nhất trong vài thập kỷ qua là phong trào trẻ thơ, bao gồm chương trình Head Start và các nỗ lực liên quan nhằm đẩy mạnh phát triển trẻ và việc sẵn sàng đến trường (Shonkoff, 2010). Dựa trên việc chuyển đổi các bằng chứng chắc chắn về các chủ đề liên quan đa dạng bao gồm các sự phát triển về nhận thức chuẩn mực xã hội, xúc cảm, sự co giãn của bộ não thời kỳ đầu, các tác động dài hạn và ngắn hạn của các biện pháp ngăn chặn và các phân tích chi phí/lợi ích của các chương trình phát triển trẻ em thời kỳ đầu đã đạt được địa vị là các đầu tư có giá trị cả ở Mỹ và trên thế giới (Fox &Rutter, 2010; Heckman, 2006).

Tầm quan trọng của các chính sách nền và thực hành trong nghiên cứu khoa học sự phát triển của trẻ là nhất quán với lĩnh vực phát triển nhanh, tương đối mới của nghiên cứu chuyển giao. Trước hết sự định hướng này xuất hiện nhằm tăng sự kết nối giữa các nghiên cứu các quá trình cơ bản và các vận dụng đối với sự cải thiện sức khỏe và điều trị trong lĩnh vực y dược được nói đến như quá trình “kết nối bệnh với giường bệnh” (Insel, 2005). Sự chuyển dịch quá trình này nhấn mạnh vào tính lợi ích cuối cùng của các nghiên cứu các quá trình cơ bản dành cho việc cải thiện sức khỏe đã có tác dụng mạnh ở các lĩnh vực khác như tâm lý học xã hội (Tashiro & Mortensen, 2006) và tâm lý học điều trị phát triển (Cicchetti & Toth, 2006), trong các nghiên cứu phát triển thì hướng tập trung ngày càng tăng vào sự liên kết giữa phát triển chuẩn mực, phát triển không điển hình và can thiệp, bao gồm tầm quan trọng của việc hiểu phát triển không điển hình thông qua các lăng kính chuẩn mực mà nó hướng dẫn sự can thiệp (Cicchetti & Gunnar, 2009).

Tuy vậy, vẫn chưa có định nghĩa chuẩn đồng nhất về nghiên cứu chuyển dịch mặc dù một số chủ đề chung đã xuất hiện và chúng tương thích với kế hoạch phát triển. Các chủ đề

này bao gồm: (a) Khái niệm về chuỗi chuyển dịch từ nghiên cứu cơ bản đến thực hiện và đánh giá các chương trình (chuyển dịch tip 1), lên đến đỉnh điểm trong việc đưa các phát hiện này thành quy mô (chuyển dịch tip 2); (b) chú ý đến bản chất hai hướng giữa nghiên cứu và thực hành bao gồm các nghiên cứu cơ bản có cảm hứng từ thực hành và cho phép các thực hành đúng lúc về các nghiên cứu và đề cập đến các quá trình cấp bách của con người; (c) Nhấn mạnh vào can thiệp thử nghiệm đầy hứa hẹn cho các thử nghiệm hiệu quả chất lượng cao và các thử nghiệm hiệu quả nhằm ghi lại các thực hành trên cơ sở bằng chứng trong điều kiện thế giới thực và lý tưởng; và (d) nhấn mạnh vào phương pháp truyền tin tốt nhất các bằng chứng khoa học để đẩy mạnh việc thực hiện tri thức trong khi tách rời nghề nghiệp. Về mặt nào đó nghiên cứu chuyển dịch được hiểu tốt nhất như là một phương pháp suy nghĩ hay là như một định đề thay thế hướng tới việc kết hợp chứ không phải tách rời nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng nhằm thực hiện mục đích chung về cải thiện điều kiện của con người.

Trên thực tế việc tập trung vào nghiên cứu chuyển dịch trong phát triển trẻ em là một ví dụ về các nguyên lý mà đã hướng dẫn việc nghiên cứu phát triển trẻ em kể từ khi ra đời năm 1933 nhằm thúc đẩy nghiên cứu chuyên ngành về trẻ em và đẩy mạnh ứng dụng các phát hiện nhằm cải thiện cuộc sống của trẻ em và gia đình của chúng (Hagen, 2008). Trước những tác động của những nỗ lực nổi tiếng như Head Start, còn có rất nhiều ví dụ khác về các đóng góp đa dạng của nghiên cứu đối với việc phát triển sức khỏe, thể chất, tinh thần, tính cảm xã hội của trẻ em và thanh niên. Mục đích của vấn đề đặc biệt này là nhấn mạnh vào những đóng góp chứ không phải là sự phù hợp của một chương trình nghiên cứu chuyển giao đang xuất hiện trong các kế hoạch nghiên cứu phát triển. Các bài báo phản ánh sự đa dạng của các đóng góp bao gồm các nghiên cứu về phát triển điển hình, các quá trình rủi ro và các can thiệp nhằm tăng cường sự phát triển sức khỏe và phòng ngừa các vấn đề. Tất cả đều tập trung vào một chuyên đề chung nhấn mạnh vào nuôi con khỏe. Chúng phản ánh sự nghiên cứu của những người đóng góp và của các nhóm nghiên cứu những tổng quan rất cẩn thận của các nhà tư vấn và nhiệt tình của các nhà xuất bản, những người đã chọn những bản thảo từ rất nhiều các bản có chất lượng đã được nộp và giúp đưa chúng thành một vấn đề đặc biệt gắn kết.

LỜI KÊU GỌI NỘP BÀI VÀ SỰ ĐÁP ỨNG

Trong phạm vi các tiêu điểm rộng, lời kêu gọi nộp bài tập trung vào các đóng góp phù hợp với kết quả sức khỏe từ một trong vài lĩnh vực lớn sau đây:

Sự lành mạnh về tình cảm xã hội và sức khỏe tinh thần: Bao gồm đa dạng các kết quả về sức khỏe liên quan đến các chức năng tình cảm xã hội hoặc các vấn đề sức khỏe tinh thần bao gồm, nhưng không bó hẹp trong những hoàn cảnh đi kèm quan hệ đồng đẳng, kỹ năng xã hội, năng lực, tình cảm và sự phát triển đạo đức, điều chế xúc cảm và hồi phục.

Sức khỏe thể chất – Bao gồm các kết quả cho thấy sức khỏe thể chất tổng hợp, sự lành mạnh và phù hợp tốt với các vấn đề y tế cụ thể và các điều kiện bao gồm, nhưng không bó hẹp trong vấn đề về dinh dưỡng, ăn kiêng, tập thể dục, quản lý căng thẳng/stress, đối phó và phù hợp với các tình trạng khuyết tật.

Các hành vi có vấn đề - Các kết quả liên quan đến phòng chống các hành vi có vấn đề bao gồm, nhưng không hạn chế trong các hành vi về sex có độ rủi ro cao, bỏ học sớm, chèn ép và bào lực, vị thành niên phạm pháp, và sử dụng và lạm dụng ma túy.

Chúng tôi phát đi một lời kêu gọi mở đối với các bản thảo, khích lệ việc nộp các nghiên cứu thực nghiệm về các quá trình phát triển, cải thiện sức khỏe, ngăn ngừa và can thiệp. Chúng tôi yêu cầu rằng các nghiên cứu phản ánh một định hướng nghiên cứu chuyển giao, với sự bàn thảo rõ ràng về việc các vấn đề nghiên cứu đã được kết nối như thế nào với các nhu cầu của thế giới thực (nghiên cứu sự sử dụng cụ thể) và các kết quả đã phù hợp như thế nào đối với việc thúc đẩy phát triển sức khỏe hay ngăn chặn các vấn đề lớn của tuổi thơ và thanh niên. Chúng tôi cũng đòi hỏi có sự chú trọng cẩn thận vào các ảnh hưởng của ngữ cảnh và văn hóa lên sự phát triển và các chiến lược cho việc nâng cao năng lực và kỹ năng của các gia đình, các trường học, và các cộng đồng để nuôi con khỏe.

Từ trên 100 các câu hỏi khi đáp ứng lời kêu gọi mở của chúng tôi, chúng tôi mời được 55 bài nộp và đưa vào 23 bài báo, một tiểu luận đề dẫn, và một bình luận về một vấn đề đặc biệt. Trung bình, các bài báo tập trung nhiều hơn vào các kết quả cảm xúc và xã hội và ngăn ngừa các ứng xử có vấn đề, với ít hơn số các bài báo tập trung vào sức khỏe thể chất. Các bài báo hầu hết đã được tổ chức thành ba phần theo các ngữ cảnh phát triển chính mà chúng hướng đến

Phần 1 với tiêu đề *Các Ảnh hưởng Cộng đồng, Công việc, Kinh tế lên Sự Lành mạnh của Trẻ em.* Hai trong 6 bài báo của phần này hướng vào sự đa dạng trong vị thế kinh tế xã hội (SES) ảnh hưởng kết quả của trẻ em và thanh niên như thế nào ở cả môi trường nông thôn (Schofield et al., số này) và thành thị (Mcloy, Kaplan, Purtell, & Huston, số này). Hai bài báo về công việc như một ngữ cảnh phát triển xem xét lịch làm việc của người mẹ, cả tiêu chuẩn và không tiêu chuẩn, tác động đến tình trạng sức khỏe thể chất của con họ như thế nào (Morrisey, Dunifon, & Kalil, số này), và tác động của công việc bán thời gian trong thời gian học trung học phổ thông lên kết quả học tập, tâm lý và ứng xử của thanh niên (Monahan, Lee, & Steinberg, số này). Cộng đồng rộng hơn như ngữ cảnh phát triển đối với trẻ em chưa đi học được khám phá ở hai bài báo sau cùng, những bài này chú trọng vào tương tác giữa môi trường ở nhà và chăm sóc trẻ (Watamura, Phillips, Morrisey, McCartnet, & Bub, số này) và trẻ em học được gì từ các phương tiện có hình như video và TV (Richert, Robb, & Smith, số này).

Gia đình như ngữ cảnh phát triển là tâm điểm của *Phần 2,* có tiêu đề *Gia đình Ảnh hưởng Như thế nào Đối với Sức khỏe và Sự Phát triển Trẻ em.* Ba trong chín bài ở phần này xem xét các nhân tố gia đình tác động như thế nào đến kết quả của trẻ em, bao gồm sự liên tục trong quan hệ giữa lịch sử lạm dụng phụ nữ và nạn nhân hóa trẻ em (Berlin, Appleyard, & Dodge, số này), những cách mà cha mẹ có thể làm vật đệm hoặc làm trung gian giữa những ảnh hưởng tiêu cực và sự gân gổ của trẻ (Farrel, Mays, & Achoeny, số này), và ảnh hưởng của các chiến lược cha mẹ tích cực như giao tiếp hiệu quả trong các bữa cơm gia đình với sức khỏe của trẻ (Fiese, Winter, & Botti, số này). Ba bài báo tập trung vào tính hiệu quả của các chiến lược can thiệp gia đình đối với trẻ em từ các gia đình dễ bị tổn thương (Brotman et al., số này; Lowell, Carter, Godoy, Paulicin, & Briggs-Gowan, số này; Thomas & Zimmer-Gembeck, số này). Ba bài báo còn lại hướng đến sức khỏe tâm thần và các quá trình bắt chước trong gia đình và trẻ em bao gồm các kết nối giữa bố mẹ và khủng hoảng trẻ em (Garber, Ciesla, McCauley, Diamond, & Schlorelt, số này), và

việc sử dụng những phương pháp đổi mới mà các gia đình tham gia nhằm nâng cao sức khỏe tâm thần giữa các thanh niên trong trường trung học (Stormshak et al., số này) và giúp trẻ em đối mặt với các hậu quả của ly hôn (Vélez, Uolchik, Tein, & Sandler, (số này).

Phần 3, có tiêu đề *Nhà Trường và Các Công Ty Dịch Vụ-Thanh Niên Như Là Môi Trường Phát Triển Quan Trọng,* quay sang các trường học và các công ty dịch vụ-thanh niên như là các ngữ cảnh phát triển. Tám bài báo ở phần này bao hàm một phạm vi các chủ đề đa dạng xem xét căn nguyên của các vấn đề như bắt nạt, hiệu quả trước mắt và lâu dài của việc can thiệp vào sự phát triển lành mạnh của trẻ và ngăn chặn các vấn đề, các công cụ cụ thể của tác động chương trình và chi phí lợi ích của các chương trình lựa chọn. Một bài báo cung cấp một nghiên cứu phương pháp hỗn hợp đánh giá các nguyên nhân và sự năng động của bắt nạt qua các năm học tại trường (Guerra, Williams, & Sadek, số này). Một bài báo có liên quan khác cung cấp số liệu về hiệu quả của can thiệp chống bắt nạt phạm vi rộng ở Phần Lan (Karna et al.,2011). Hai bài báo xem xét các công cụ của tác động chương trình, bao gồm việc các chương trình thanh niên đóng góp như thế nào vào sự phát triển của các kỹ năng công ty trong suốt thời thanh niên (Larson & Angus, số này) và các tác động của các chương trình làm giàu trước khi đi học đối với các kỹ năng tự giác của các em sắp đến trường (Raver et al., số này). Tầm quan trọng của can thiệp tổng hợp được mở rộng đúng lúc được phản ánh trong 2 bài báo nhấn mạnh vào các phân tích lợi ích chi phí (Reynolds, Temple, White, Ou, & Robertson, số này) và các tác động lâu dài của các chương trình ảnh hưởng đến đa bối cảnh phát triển (Nhóm Nghiên cứu Phòng ngừa các Vấn đề, số này). Hai bài cuối cùng cung cấp cái nhìn vào cách các trường học có thể tăng cường phát triển sức khỏe và các thách thức có liên quan, bao gồm việc đánh giá cẩn thận chương trình hướng dẫn dựa trên cơ sở trường Big Brothers Big Sisters nổi tiếng (Herrera, Grossman, Kauh, & McMaken, số này) và một siêu phân tích tổng hợp về can thiệp phổ quát trên cơ sở trường học để thúc đẩy nghiên cứu xúc cảm và xã hội. (Durlak, Weissberg, Dymniki, Taylor, & Schellinger, số này).

Những bài báo quan trọng này được neo vào một bài tiểu luận đề dẫn và một bài bình luận kết thúc. Trong bài tiểu luận đề dẫn (Shonkoff & Bales, số này), nỗ lực sáu năm đề xuất bởi Ủy ban Quốc gia về phát triển trẻ em đã được mô tả. Mục đích của nỗ lực này là truyền thông khoa học về sự phát triển của trẻ thơ với các nhà ra chính sách chủ chốt ở Mỹ. Điều này được thực hiện bởi một đối tác tham gia truyền thông, các nhà nghiên cứu, các nhà kinh tế, các nhà tâm lý học phát triển, các nhà khoa học thần kinh, và nhi khoa học, minh họa tầm quan trọng của việc tham gia liên ngành. Trong phần bình luận, Dodge (số này) nhấn mạnh các thách thức của khoa học chuyển giao trong phát triển trẻ em, trích dẫn nhiều ví dụ từ các bài báo trong số đặc biệt này và ở các nguồn khác về ngữ cảnh quan trọng như thế nào, đặc biệt khi chuyển dịch vào các thử nghiệm cề tính hiệu quả của các can thiệp đầy hứa hẹn ở quy mô lớn và các chính sách liên quan tác động lên các cộng đồng đa dạng.

Mỗi bài trong số những bài báo này bao gồm một vấn đề đặc biệt hướng đến một hoặc nhiều hơn một trong bốn chủ đề đã được bàn thảo mà chúng phù hợp với việc xây dựng một chương trình nghiên cứu chuyển giao trong khoa học phát triển. Chúng tôi bàn vắn tắt và minh họa các chủ đề này với một số ví dụ từ các bài báo trong số đặc biệt này.

CHUỖI CHUYỂN DỊCH TỪ NGHIÊN CỨU CƠ BẢN ĐẾN VIỆC TÍCH HỢP VÀO CÁC HỆ THỐNG DỊCH VỤ

Viện Quốc gia về Sức khỏe (NIH) Roadmap là cơ sở cho một sự chuyển dịch quốc gia nhấn mạnh vào nghiên cứu chuyển giao trong y sinh và các lĩnh vực liên quan. Nhằm mục đích tái định hình doanh nghiệp nghiên cứu lâm sàng, Roadmap nhấn mạnh vào việc sử dụng và sự hữu ích của các ý tưởng, tầm nhìn, và các phát hiện nảy sinh thông qua nghiên cứu khoa học cơ bản đối với việc xử lý hay ngăn ngừa bệnh tật của người (Zerhouni, 2003). Tập trung vào nghiên cứu chuyển dịch được dự định để làm giảm hố ngăn cách giữa nghiên cứu và thực hành, cung cấp sự chuyển giao kịp thời các xử lý mới, và khích lệ sự cộng tác liên ngành mới và hợp tác giữa các nhà khoa học và những người thực hành. Chương trình này tiếp tục để mở ra - tính mập mờ duy trì như định nghĩa của nghiên cứu chuyển giao, cái gì đảm bảo chuyển giao, chuỗi chuyển giao nên bắt đầu từ đâu (vd. Di truyền học ứng xử, các quá trình sinh học), bằng cách nào tốt nhất để đạt được phản hồi hai chiều giữa nghiên cứu cơ bản và thực hành, và tính toán các ảnh hưởng của hoàn cảnh như thế nào từ phòng thí nghiệm ra cộng đồng.

Hầu hết công việc trong khoa học chuyển dịch đã tuân thủ một hình thức đa thời kỳ dựa trên một loạt các bước rời rạc cần thiết để chuyển khoa học cơ bản vào thực hành. Ví dụ, Trung tâm Kiểm soát và Ngăn ngừa Bệnh tật tuân theo hình thức năm thời kỳ. Năm thời kỳ này là: (a) Nghiên cứu dịch tễ học để nhận biết các vấn đề thể hiện rủi ro lớn nhất cho sức khỏe và chất lượng cuộc sống; (b) Nghiên cứu nguyên nhân để nhận biết các yếu tố rủi ro hay rối loạn mà có thể đề cập đến thông qua các chương trình can thiệp và ngăn ngừa có hệ thống; (c) Thiết kế can thiệp, kiểm tra thử nghiệm, và thử nghiệm lâm sàng dưới các điều kiện có kiểm soát; (d)thử nghiệm tính hiệu quả trong môi trường thế giới thực; và (e)thử nghiệm phổ biến (Mrazek & Haggerty, 1994). Những thời kỳ này tương ứng với các phạm trù của NUH. Cụ thể là, Typ 1 liên quan đến bốn thời kỳ đầu tiên ở trên, nhấn mạnh vào việc ứng dụng của nghiên cứu cơ bản vào sự phát triển và kiểm tra sớm của các can thiệp. Typ 2 nhất quán với thời kỳ 5, nhấn mạnh vào việc tiếp nhận, thực hiện, và sự bền vững của các can thiệp trên cơ sở chứng cứ bởi các hệ thống dịch vụ, mặc dù những xem xét này có thể cần được đề cập trong suốt các thời kỳ sớm của phát triển can thiệp hơn là vào cuối của chu kỳ (Sandler et al., 2005).

Các nghiên cứu trong số đặc biệt này minh họa những thời kỳ khác nhau của nghiên cứu chuyển dịch và sự phù hợp với tối ưu hóa các kết quả phát triển tích cực thông qua các ngữ cảnh xa và gần. Ví dụ, Farrell et al. (số này) sử dụng các mẫu đường cong tăng trưởng để thể hiện sự tăng lên trong suốt các năm phổ thông trung học trong sự gây gổ về thể chất, hỗ trợ quy chế đối với gây gổ, các tổ chức tội phạm, và hỗ trợ của cha mẹ đối với gây gổ. Những kết quả tìm được nhấn mạnh tầm quan trọng của việc làm tài liệu giai đoạn phát triển nơi các vấn đề quan tâm nổi lên nhằm tập trung các cố gắng ngăn chặn, trong trường hợp này là hướng vào thanh niên trường học. Tập trung vào ảnh hưởng của gia đình lên phát triển, Berlin và những người khác, (số này) nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc hiểu đầy đủ hơn các quá trình đánh dấu chuyển dịch liên thế hệ của phát triển trẻ em. Theo như đàm luận của họ, ảnh hưởng của lạm dụng thân thể trẻ thơ của người mẹ lên việc nạn nhân hóa con của họ được trung gian bởi các vấn đề sức khỏe tâm thần của riêng họ, sự tách rời khỏi xã hội, và các mẫu xử lý thông tin xã hội tích cực. Những kết quả này chỉ ra các mục tiêu tiềm năng hay các vị trí cho việc can thiệp để làm gián đoạn chu kỳ này.

Xem xét mối quan hệ giữa đầu vào và kết quả phát triển, Schofield và những người khác (số này) cung cấp hỗ trợ cho mô hình tương tác của SES và phát triển con người. Bên cạnh các kết quả nghiên cứu có cơ sở vững chắc mà SÉ dàn xếp chất lượng cuộc sống trẻ em, họ còn tìm ra rằng phát triển trẻ khỏe mạnh (bao gồm thẩm quyền xã hội – thiết lập mục tiêu, làm việc chăm chỉ, và ổn định cảm xúc) chuyển thành các đầu tư tiếp theo và kết quả trong tương lai gia tăng trong thế hệ tiếp theo của trẻ. Các kết quả này có dấu ấn trực tiếp lên chính sách trẻ em bởi vì chúng chứng minh rằng đầu tư vào trẻ em ngày nay cũng tác động đến trẻ em của ngày mai.

Xây dựng trên nghiên cứu cơ sở, một số báo cáo là về các chương trình can thiệp và ngăn ngừa được phát triển thông tin. Những báo cáo khác tập trung cố gắng trên phạm vi lớn hơn vào các lĩnh vực thiết lập như phát triển sớm của trẻ, nhấn mạnh vào hiệu quả của thiết lập môi trường. Một số lượng bài báo trong số đặc biệt này đánh giá hiệu quả của chương trình ngăn ngừa và can thiệp nhằm vào các yếu tố nguy cơ liên quan đến nhà trường (Herrera và những người khác, số này; Karna và những người khác, số này), Sự tham gia của gia đình (Lowell và những người khác, số này), nguy cơ liên quan đến hiệu lực của ảnh hưởng nghèo đói gây phương hại lên việc sẵn sàng đến trường (Raver và những người khác, số này) và việc làm cho thanh niên (McLoyd và những người khác, số này) và nguy cơ thông qua đa ngữ cảnh từ trẻ thơ đến thanh niên (Nhóm Nghiên cứu Ngăn ngừa Vấn đề - Conduct Problems Prevention Research Group, số này). Một đặc điểm đáng chú ý của nhiều trong những nghiên cứu này là sự nhấn mạnh vào những người trung gian và người điều hành của các tác động chương trình, cung cấp sự sàng lọc thêm trong nội dung chương trình và mục tiêu phù hợp của các dịch vụ. Ví dụ, Nghiên cứu bởi Nhóm Nghiên cứu Ngăn ngừa Vấn đề (Conduct Problems Prevention Research Group – số này) báo cáo rằng ngăn ngừa Fast Track tổng hợp có tác động tích lũy tích cực lên tỷ lệ cuộc sống đối với các vấn đề ứng xử và quy tắc ứng xử đa dạng nhưng chỉ trong những vấn đề có độ rủi ro ban đầu cao nhất. Một nhấn mạnh vào các quá trình phát triển chú trọng các tác động ngăn ngừa và tầm quan trọng của việc nghiên cứu đối tượng mà công tác can thiệp tốt nhất giờ đây là sự trông đợi của nghiên cứu đối với can thiệp và ngăn ngừa.

Khoa học phát triển ít chú trọng hơn vào nghiên cứu chuyển dịch typ 2, chú trọng đặc biệt vào các nhân tố có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc can thiệp vào việc tiếp nhận, thực hiện và sự bền vững của thực hành trên cơ sở bằng chứng. Một phần, điều này là do tính độc lập của chuyển dịch như vậy trên các kết quả và các đánh giá tác động thực hành ngay sau đó hay lâu dài. Tuy nhiên, như Dodge (số này) nhận xét trong bình luận của ông đối với vấn đề đặc biệt này, một vấn đề riêng nằm ở các câu hỏi liên quan đến khả năng tổng quan hóa các nghiên cứu thực nghiệm tới ngữ cảnh cộng đồng, và việc thiếu nghiên cứu khoa học nghiêm túc về các quá trình cộng đồng và các kết quả dân số đối với trẻ em. Từ quan điểm này của chính sách xã hội, một quan tâm thêm là chi phí của chương trình (Huston, 2008). Đó thường là trường hợp tài trợ nghiên cứu ngăn ngừa nhấn mạnh về một ứng xử có thể thay đổi hay không, nó sẽ tốn bao nhiêu tiền và các lợi ích quan sát được có bù đắp các chi phí thực tế không. Nghiên cứu của Reynolds và những người khác (số này) là một ngoại lệ, cung cấp một lợi ích chi phí của một can thiệp sớm công cộng, Chương trình Trung tâm Cha Mẹ - Trẻ Em (the Child-Parent Center Program) đã được tiến hành tại các trường phổ thông công ở Chicago trong hơn bốn thập kỷ. Như tất cả các tác giả minh họa, kết quả đạt được của can thiệp mở rộng, tuổi đi học và trước tuổi đi học là bền vững, đặc biệt đối mới nam và trẻ em ở các gia đình rủi ro cao hơn.

QUAN HỆ HAI CHIỀU GIỮA NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HÀNH VÀ NHU CẦU ĐỀ CẬP CÁC VẤN ĐỀ BỨC THIẾT CỦA CON NGƯỜI

Khái niệm "nghiên cứu truyền cảm hứng sử dụng" chiếm giai đoạn trung tâm trong khoa học chuyển dịch (Stokes, 1997). Điều này không có nghĩa là nghiên cứu chuyển dịch đòi hỏi thiết kế, kiểm tra và truyền bá ngăn ngừa, hay các chương trình xử lý. Thay vào đó, nó gợi ý rằng tất các nghiên cứu, dù là cơ sở hay ứng dụng, được phát triển với sự xem xét khả năng ứng dụng ra sao trong tương lai. Như Cicchetti và Toth (2006, p.621) lưu ý: "Trước khi các phương pháp xử lý phù hợp được phát triển và đánh giá, phải có một hiểu biết rõ ràng các bộ máy và các quá trình khởi đầu và duy trì con đường phát triển đến bệnh tật". Ngoài tâm lý bệnh học phát triển, khung này cũng hữu ích đối với các nỗ lực thúc đẩy để ngăn ngừa các hành vi có vấn đề và thúc đẩy phát triển sức khỏe trong trẻ em và thanh niên.

Hầu hết nghiên cứu phát triển vốn có liên quan đến hiểu biết về sự tiến bộ không điển hình và quy phạm và phát triển sức khỏe có thể được tối ưu hóa như thế nào. Tuy nhiên, đó thường là trường hợp mà sự liên quan tới ứng dụng nhận được sự chú ý tối thiểu, thường được thêm vào một hoặc hai đoạn ở cuối phần thảo luận của một bài báo. Trong nhiều trường hợp, những gợi ý này ở dạng tuyên bố chung, rộng, như là "các kết quả này gợi ý rằng chúng ta nên dạy cho trẻ em hướng đến xã hội nhiều hơn từ khi còn nhỏ" – tuyên bố này có vẻ không sản sinh ra những bất đồng ý kiến thậm chí thiếu hỗ trợ thực nghiệm. Có thể sẽ là hữu ích để đòi hỏi các nhà nghiên cứu nói ra trong phần lời giới thiệu nghiên cứu của họ về các nguyên nhân tại sao đây là lĩnh vực quan trọng cần nghiên cứu và tiềm năng sử dụng của các kết quả đối với chính sách và/hay thực hiện, bao gồm các hệ thống và các công ty có thể chịu tác động. Trong phần bàn luận, chi tiết cụ thể hơn có thể được cung cấp bao gồm các kết quả đã phù hợp với khối lượng bằng chứng xuất hiện với các ứng dụng cho bối cảnh thực như thế nào. Như điều này đã làm rõ, nghiên cứu chuyển giao trong phát triển trẻ em không hạn chế ở các thử nghiệm phòng ngừa mà còn bao gồm tất cả các nghiên cứu với chủ đề trung tâm của việc ứng dụng cuối cùng nhằm nâng cao cuộc sống của trẻ em.

Cùng với nghiên cứu truyền cảm hứng-sử dụng, điều quan trọng là xem xét nghiên cứu "truyền cảm hứng-nhu cầu". Trong nhiều ví dụ, chương trình cho cái gì cần trong nghiên cứu phát triển trẻ em được thiết lập bởi cơ quan tài trợ và thực hiện bởi các cơ quan chính sách công và chính trị. Rõ ràng, có các phương pháp khác nhau để xác định cái gì cần. Một chiến lược để nhận biết những mối đe dọa lớn nhất với phát triển sức khỏe dựa trên các nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong. Đối với trẻ em 10-14 tuổi ở Mỹ, đó là những thương vong bất thường, giết người và tự tử. Chúng ta có thể nhận biết các nhân tố rủi ro làm suy nhược gắn với việc tham gia vào các hệ thống như bảo trợ trẻ em và tư pháp vị thành niên. Như Dodge (số này) lưu ý trong bình luận của ông cho số này, cho dù có những tiến bộ trong việc hiểu biết về nguyên nhân và đánh giá can thiệp ngăn ngừa, trong nhiều thập kỷ qua, tỷ lệ các vấn đề trẻ em nghiêm trọng bao gồm rối loạn nguyên tắc ứng xử và trầm cảm đã tăng lên.

Một số bài báo trong số đặc biệt này liên quan đến hiểu biết về khoa học phát triển, nguyên nhân, và can thiệp ngăn ngừa đối với việc đề cập các kết quả có bao gồm sức khỏe của các quan tâm nghiêm túc đối với bất kỳ ai quan tâm đến sức khỏe và bảo trợ trẻ

em. Ví dụ, Berlin và et al., (số này) xem xét các bộ máy cụ thể tác động đến chuyển dịch liên thế hệ của ngược đãi trẻ em. Farrel và những người khác, (số này) xem xét ảnh hưởng kép của cha mẹ lên sự phát triển ngổ ngáo của trẻ trong suốt những năm trung học. Các nghiên cứu trong số đặc biệt này cũng xem xét các chương trình quy mô rộng để ngăn ngừa bắt nạt (Karna và et al.,số này) cũng như các chương trình mục tiêu đối với thanh niên rủi ro nhằm ngăn ngừa rối loạn nguyên tắc ứng xử (Nhóm Nghiên cứu Ngăn ngừa Vấn đề - Conduct Problems Prevention Research Group, số này). Nhiều trong các chương trình này bao hàm gia đình. Ví dụ, Stormshak và những người khác, (số này) xem xét các tác động của một chương trình kiểm tra gia đình gồm ba phần (Family Check Up) về thúc đẩy sức khỏe tâm thần và ngăn ngừa ứng xử chống đối xã hội và sử dụng chất gây nghiện trong thanh niên trường học. Garber và những người khác (số này) tìm ra rằng việc tăng triệu chứng khủng hoảng của cha mẹ chuyển dịch vào giảm thiểu mức độ khủng hoảng của trẻ em.

Nhu cầu đối với việc tập trung nghiên cứu cụ thể cũng có thể được xác định bởi sự liên quan của chủ đề nghiên cứu đối với các vấn đề xã hội căng thẳng và các quan tâm công. Ví dụ, phần lớn nghiên cứu về tác động của chăm sóc trẻ đã được thúc đẩy bởi việc tăng các dẫn mục về mẹ thành lực lượng lao động bắt đầu vào những năm 1980. Trong số đặc biệt này, nhiều chủ đề đề cập gần đây là về chương trình quốc gia này và có sự ứng dụng quan trọng đối với chính sách và thực hành. Điều này bao gồm nghiên cứu về các lợi ích và rủi ro của việc làm thanh niên được trình bày bởi Monahan et al. (số này), một nghiên cứu về việc học từ truyền thông của trẻ được trình bày bởi Richert et al. (số này) một nghiên cứu về béo phì của trẻ thơ và nó bị tác động như thế nào bởi lịch làm việc của người mẹ của Morrisey et al. (số này) và một nghiên cứu của Vélez et al. (số này) về các tác động tiêu cực của ly hôn đối với trẻ em và làm thế nào để ngăn ngừa những điều này.

Nghiên cứu chuyển giao có thể được thông tin bởi sự hiểu biết về các bối cảnh hàng ngày của cuộc sống trẻ em tác động như thế nào đến phát triển sức khỏe. Bởi vì can thiệp là tốn kém và đòi hỏi một mức độ hỗ trợ cao cho việc thực hiện, điều quan trọng là kiểm tra các thực hành thông thường mà có thể được hỗ trợ dễ dàng hơn. Ví dụ, nghiên cứu về bữa ăn gia đình của Fiese et al. (số này) tìm thấy rằng giao tiếp tích cực trong suốt bữa ăn dự đoán được chất lượng cuộc sống đối với trẻ có bệnh hen mãn tính. Cũng giống như ví dụ về làm thế nào để nâng cấp các bối cảnh cuộc sống của trẻ em, nghiên cứu của Larson và Angus (số này) hỗ trợ tầm quan trọng của các hoạt động ngoại khóa ở các công ty dịch vụ thanh niên trong việc giúp thanh niên suy nghĩ một cách chiến lược và phát triển cảm quan cá nhân và sáng tạo.

Việc sử dụng nghiên cứu phát triển trẻ em vào ứng dụng thường ngày có thể được nâng cao bằng cách kết hợp nhiều phương pháp vào việc thiết kế các nghiên cứu. Mặc dù đã có nhiều cách gọi cho nghiên cứu các phương pháp hỗn hợp hơn trong phát triển trẻ em (vd. Torney-Purta, 2009; Yoshikawa,Weisner. Kali, & Way, 2008), để hẹn hò, nghiên cứu phát triển đã bị chi phối bởi các phương pháp định lượng. Tuy nhiên, như Guerra et al. (số này) bàn trong số đặc biệt này, nghiên cứu các phương pháp hỗn hợp và định lượng có thể cung cấp một câu chuyện hoàn chỉnh hơn về các vấn đề như bắt nạt trong trường học bằng cách cho phép hợp tác sâu hơn chính kiến của trẻ em. Ví dụ, nghiên cứu của họ tiết lộ bản chất tình dục hóa của bắt nạt ở trường trung học và đại học, điều thường bị bỏ qua trong nghiên cứu ngăn ngừa và phát triển của bắt nạt.

Cuối cùng, việc tăng cường hợp tác nhà thực hiện-nhà nghiên cứu trong các thập kỷ qua đã nâng cao mối liên hệ giữa khoa học và thực tiễn và tạo thuận lợi cho giao tiếp hai chiều. Thay vì các nhà khoa học nói với người thực hiện làm thế nào để tạo thuận lợi cho việc phát triển trẻ em khỏe, những đối tác này khích lệ đối thoại, điều có thể giúp nhận dạng các vấn đề nghiên cứu chủ chốt, các môi trường và thực hành đúng để thực hiện, và các ba-ri-e tiềm năng cho việc tiếp nhận vào lúc đầu của chương trình nghiên cứu. Nhiều trong những bài báo trong số đặc biệt này trình bày các hợp tác đa ngành, lâu dài giữa các nhà khoa học và các đối tác cộng đồng liên quan.

KIỂM TRA NHỮNG CAN THIỆP TRIỂN VỌNG ĐỂ XÂY DỰNG MỘT CƠ SỞ BẰNG CHỨNG

Qua nhiều ngành học và công ty, hai thập kỷ qua đã chứng kiến một sự chuyển biến đáng ghi nhận hướng đến đòi hỏi chứng cứ khoa học như cơ sở cho chính sách và thực hành. Thuật ngữ *thực hành trên cơ sở-chứng cứ* mở rộng từ y tế đến giáo dục đến phúc lợi trẻ em, với các cơ quan bang và liên bang thường xuyên đòi hỏi tư liệu về tính hiệu quả của chương trình để cấp kinh phí. Điều này đã dẫn đến việc thiết lập của các trung tâm chuyên xem xét các chứng cứ và xác nhận các chương trình, các nhà chứa cho "những gì còn hoạt động", và hợp tác chuyên xem xét một cách có hệ thống các chứng cứ, như Hợp tác Campbell (Campbell Collaborations) để làm tư liệu về các tác động xã hội trong giáo dục, tội phạm và tư pháp, và phúc lợi xã hội. (http://www.campbellcollaboration.org).

Điều quan trọng là làm rõ về thuật ngữ *thực hành trên cơ sở-chứng cứ* nghĩa thực là gì đối với nghiên cứu chuyển dịch trong phát triển trẻ em. Có phải thực hành liên quan đến một chương trình tên-thương hiệu được xác nhận bởi một nhóm chính thức hoặc một trung tâm có nhiệm vụ xem xét tính nghiêm khắc khoa học và các kết quả đánh giá thực nghiệm trong quan hệ với các kết quả trẻ em được nhận biết? Hay nó liên quan đến một chiến lược tổng hợp về tăng cường sức khỏe và ngăn ngừa các vấn đề, xuất phát từ các chứng cứ khoa học, và bao gồm các điều kiện tối ưu cho việc thực hiện? Trong cả hai trường hợp, có tiêu chuẩn chung nào đối với mức độ chứng cứ được đòi hỏi cũng như làm thế nào để kết hợp các kết quả không xác nhận được hiệu quả của một chương trình hay chiến lược hứa hẹn và đã được kiểm chứng?

Ở giai đoạn này, yêu cầu thiết lập hiệu quả khoa học của các chương trình và thực hành liên quan đến kết quả phát triển trẻ em thay đổi khác nhau giữa các trung tâm, cơ quan, và những người xem xét. Thường xuyên nhất, các chương trình đã được kiểm chứng được xác định bởi một đánh giá khoa học nghiêm túc và nhân rộng. Được chỉ định như một chương trình mẫu, những người phát triển và đánh giá chương trình này thường phải áp dụng để công nhận và phải có khả năng duy trì truyền bá quy mô rộng, dẫn đến các danh sách các chương trình tên-thương hiệu được cung cấp trong các phiên bản hướng dẫn đào tạo về hỗ trợ kỹ thuật có sẵn ở các tổ chức chuyên dụng. Các chương trình như vậy thường tuân theo ít nhất một số giai đoạn trong mẫu CDC về chuyển khoa học vào thực hành, đặc biệt việc sử dụng các nghiên cứu cơ bản về các quá trình phát triển và kết quả của trẻ em đối với việc thiết kế và kiểm tra các chương trính ngăn ngừa và can thiệp.

Điều này đã dẫn tới một số lượng các chương trình trên cơ sở chứng cứ liên quan đến các kết quả phát triển trẻ em đa dạng. Ví dụ, các chương trình đã được chứng nhận có hiệu quả trong việc ngăn ngừa gây gổ bao gồm Gia đình và Trường học Cùng nhau (Families

and School Together – FAST), chương trình học tập xúc cảm-xã hội PATHS, Hướng dẫn Dựa trên Cộng đồng Anh Trai Chị Gái Lớn và Chữa Bệnh Gia Đình Đa Hệ thống (Big Brother Big Sister Community-Based Mentoring, and Multisystemic Family Therapy-MST). Một số trong những nghiên cứu đăng trong số này có cả xây dựng và sửa đổi các chương trình dựa trên bằng chứng. Ví dụ, Chương trình Fast Track (Conduct Problems Prevention Research Group, số này) bao gồm chương trình PATHS trong chương trình tổng hợp của nó. Đánh giá của Big Brother Big Sister Community-Based Mentoring trình bày một biến thể của chương trình dựa trên cộng đồng, mặc dù với hiệu quả ít hơn lên ứng xử và thành công trong trường học (Herrera et al., số này).

Một phương pháp có phần khác với làm tư liệu thực hành trên cơ sở bằng chứng là nhận biết các sách lược trong nhiều nghiên cứu dẫn đến các kết quả phát triển trẻ em tích cực. Những chiến lược này là thành phần của các chương trình và do đó phải chịu sự kiểm tra nghiêm khắc. Thường được đề cập đến như "nguyên lý" và "thực hành", các ví dụ liên quan đến đến kết quả phát triển trẻ em bao gồm học cảm xúc-xã hội; hướng dẫn qua các độ tuổi; hướng dẫn và chữa bệnh ứng xử-nhận thức. Xem xét lại và khảo sát phân tích số liệu có thể giúp xác định việc thực hành tốt nhất để ngăn ngừa các vấn đề cụ thể và thúc đẩy sức khỏe và chất lượng cuộc sống của trẻ em. Ví dụ, phân tích biến đổi của các chương trình học xúc cảm-xã hội trong số này của Durlak et al., (số này) tìm thấy rằng các chương trình như vậy dẫn đến kết quả tác động tích cực về thái độ, ứng xử, và hiệu xuất học tập qua các lứa tuổi và các nhóm dân tộc. Nhận biết việc thực hành dựa trên bằng chứng cũng có thể tạo thuận lợi cho việc hướng dẫn cẩn thận hơn của những chương trình ngăn ngừa qua các bối cảnh cộng đồng đa dạng, nhằm vào một số quan tâm do Dodge (số này) đưa ra trong bình luận của ông.

GIAO TIẾP KHOA HỌC TỚI CÔNG CHÚNG

Huston (2008) lưu ý trong Diễn văn Tổng thống với SRCD năm 2007 rằng thông tin khoa học là nhân tố duy nhất trong các quyết định chính sách xã hội. Cho rằng các giá trị chính trị và lý tưởng xã hội cũng chuyển vào các chính sách và thực hành, đó vẫn là trường hợp mà một mục đích của khoa học phát triển nên được nêu ra mở đường cho việc đưa các kiến thức khoa học vào các quyết định. Mục đích này đòi hỏi cả khoa học tốt và khả năng giao tiếp hiệu quả với các kết quả nghiên cứu liên quan. Tuy nhiên, như Shonkoff và Bales (số này) bàn luận trong bài dẫn luận của số đặc biệt này, "Khoa học không tự nói về nó". Đối với một chương trình chuyển dịch được thực hiện, các nhà nghiên cứu phải làm nhiều hơn để truyền thông các kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả. Không những điều này đòi hỏi xây dựng một văn hóa giảng giải trong cộng đồng nghiên cứu, mà nó còn đòi hỏi phát triển một khoa học chuyển dịch cái mà làm chủ các chiến lược giao tiếp khác nhau đối với việc khám phá nghiêm túc. Tiểu luận này là bước đầu tiên có giá trị trong việc mô tả một phương pháp mới dựa trên việc tạo một khung thông minh cho các vấn đề chủ chốt này. Một bước quan trọng tiếp theo là đánh giá thông qua các phương pháp khoa học tối ưu tác động của các thực hành lên các kết quả liên quan.

Một vấn đề then chốt là khi nào thì khoa học "sẵn sàng" để giao tiếp, cho rằng khảo sát khoa học là một quá trình liên tục. Tuy vậy, tuyên bố cái gì và khi nào các kết quả nghiên cứu sẵn sàng cho chuyển dịch không phải lúc nào cũng rõ ràng. Trong trường hợp nghiên cứu phát triển tuổi thơ giai đoạn sớm được mô tả trong tiểu luận đề dẫn, có sự đồng thuận có ý nghĩa sau nhiều thập kỷ của nghiên cứu từ nhiều ngành về tầm quan trọng của trải nghiệm sớm. Trong các lĩnh vực xuất hiện gần đây hơn, như nghiên cứu sự phát triển bộ

não của thanh niên, các cố gắng truyền bá đã chậm hơn trong phát huy hiệu quả. Ở một nghĩa nào đó, khó khăn trong chuyển các kết quả nghiên cứu từ khoa học thần kinh thanh niên vào thực hành nằm ở nghĩa của các kết quả này hơn là tính toàn vẹn khoa học của chúng. Chức năng thần kinh khác nhau ở nhiều cấp độ từ trẻ thơ đến người già, nhưng hiếm khi nó được dùng để đánh giá các hành động hay chính sách cụ thể của trẻ thơ. Như Steinberg (đang in) lưu ý: "những người hợp lý (và thậm chí cả một số người không hợp lý) có thể không đồng ý về cái gì, nếu có cái gì đó, những kết quả nghiên cứu nói với chúng ta về việc chúng ta phải đối xử như thế nào với những người trẻ theo luật, nhưng không có nhiều không gian cho sự không đồng thuận về thực tế là thanh niên là giai đoạn trưởng thành thần kinh đáng kể".

Điều này đặt ra những mối quan tâm thêm về sự phân biệt giữa nghiên cứu phát triển và vận động của trẻ em. Trong khi khoa học là vô tư, thì vận động lại không phải như vậy. Điều này bị làm trầm trọng hơn khi các nhà nghiên cứu ủng hộ hay thúc đẩy một công cụ hay một chương trình đánh giá cụ thể mà họ đầu tư tài chính vào đó. Giải quyết vấn đề này đòi hỏi các đánh giá độc lập từ các nhà khoa học vô tư. Ví dụ, như Richert et al., (số này) chỉ ra trong số này, chương trình bình dân như "Baby Einstein" không thúc đẩy việc học của trẻ em – một kết quả dẫn đến việc Công ty Walt Disney hoàn trả cho tất cả các video và DVD Baby Einstein. Theo đó, điều quan trọng là bao gồm các đánh giá vô tư của các chương trình và các can thiệp cụ thể nhằm thiết lập một cơ sở chứng cứ cho những chương trình này. Mặt khác, các nghiên cứu mở rộng mà không khẳng định được tính hiệu quả có thể cung cấp thông tin quý giá liên quan đến các điều kiện cần thiết cho việc áp dụng thành công, những người tham gia hầu hết có lợi, và sự bền vững của các kết quả qua thời gian.

BƯỚC TIẾP THEO ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CHUYỂN DỊCH TRONG KHOA HỌC PHÁT TRIỂN

Mặc dù bộ sưu tập bài báo hiện tại chạm đến nhiều khía cạnh của nghiên cứu chuyển dịch trong phát triển trẻ em, nhưng nó khác xa với những lý giải tổng quan về thực tại của khoa học này, nó cũng không phải là bản hướng dẫn chính cho công việc trong tương lai. Tài liệu tuyệt vời này không cung cấp nhiều ví dụ về tiến hành các nghiên cứu được tạo nền móng trong một khung chuyển đổi như thế nào. Các tiến bộ hiện tại được làm nổi bật ở đây bao gồm nhu cầu bao gồm các nhóm đa ngành của các nhà khoa học và những người thực hiện, giá trị của nghiên cứu phương pháp- hỗn hợp, tầm quan trọng của việc chú ý vào người trung gian và người điều hành của tác động ngăn ngừa, và sự cần thiết tập trung vào sự sử dụng cuối cùng của tất cả nghiên cứu, cho dù đó là nghiên cứu cơ bản hay ứng dụng.

Mặc dù nghiên cứu chuyển giao phải đối mặt với một số thách thức, bước tiếp theo rõ ràng là xây dựng công việc đa ngành với việc tập trung cao dưới một dự án nghiên cứu mà dự án này kết hợp và tính toán cho các môi trường trong đó nó sẽ được sử dụng. Ví dụ, các quan hệ đối tác của các nhà khoa học thần kinh, tâm lý học phát triển, và nghiên cứu can thiệp có thể sản sinh các nghiên cứu theo chiều dọc cho phép vẽ bản đồ các chỉ dấu sinh học, các quá trình phát triển tâm lý cơ bản. Những sự phối hợp này đòi hỏi mối quan hệ tích cực của các lý thuyết, phương pháp, và các kết quả nghiêm túc liên ngành xuyên suốt các ngành học và các lĩnh vực chuyên sâu. Tuy nhiên, chúng cũng có thể đòi hỏi sự hợp tác liên tục của những người sử dụng các kết quả nghiên cứu này. Cuối cùng, những cố gắng như vậy nên tăng cường hiệu quả của các kết quả nghiên cứu chuyển dịch,

nâng cao tính nhất quán trong các nghiên cứu và dễ dàng trong so sánh, và xây dựng một sự hiểu biết tích hợp về sinh học, tâm lý học, và các khía cạnh phát triển có thể tăng cường khả năng nuôi con khỏe của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Berlin, L.J., Appleyard, K., & Dodge, K.A. (2011) Intergenerational continuity in child maltreatment: Mediating mechanism and implication for prevention. *Child Development, 82*. 162-176

Brotman, L., Calzada, E., Huang, K.,Kingston, S., Dawson-McClure, S., Kamboukos, D., et al. (2001). Promoting effective practices and preventing child behavior problems in school among ethnically diverse families from underserved, urban communities. *Child Development, 82*. 258-276

Circhetti, D., & Gunnar, M., (2009). *Minesota Symposia on Child Psychology: Meeting the Challenge of Translational Research in Child Psychology* (Vol.35). New York: Wiley.

Circhetti, D., & Toth, S.L., (2006). Building bridges and crossing them: Translational research in developmental psychopathology. *Development and Psychopathology, 18, 619-622*

Conduct Problems Prevention Research Group. (2011). The effects of the Fast Track preventive intervention on the development of conduct disorder across childhood. *Child Development, 82*. 331-345

Dodge, K.A. Context matters in child and family policy.*Child Development, 82*. 433-442

Durlak, J.A., Weissberg, R.P., Dymnicki, A., Taylor, R., & Schellinger, K. (2011). The impact of enhancing students' social and emotional learning: A meta-analysis of school-based universal intervention. *Child Development, 82*, 405-432

Farrel, A., Henry, D.B., Mays, S., & Schoeny, M.E. (2011) Parents as moderators of the impact of school norms and peer influences on the development of aggression in middle school students. *Child Development, 82*, 146-161

Fiese, B.H., Winter, M.A., & Botti, J.C. (2011). The ABC's of family mealtimes: Observational lessions for promoting healthy outcomes for children with persistent asthme. *Child Development, 82*, 133-145.

Fox, N.A., & Rutter, M. (2010). Introuction to the special section on the effects of early experience on development. *Child Development, 81, 23-27.*

Garber, J., Ciesla, J.A., McCauly, E., Diamond, G., &Schloredt, K.A. (2011). Remission of depression in parents: Links to healthy and vitimization during childhood and adolescence: a mix methods study. *Child Development, 82*, 295-310

Hagen, J.W. (2008) *SRCD and social policy: 1976-2008. Presented at the 30th anniversary Celebrarion of the Society for Reseach in Child Development and its Washington Office and Fellows Program, Washington*, DC.

Heckman, J.J. (2006). Skill formation and the economics of investing in disadvantaged children. *Science, 312*, 1900-1902.

Herrera, C., Grossman, J.B., Kauh, T.J., & McMaken, J. (2011). Mentoring in schools: an impact study if Big Brother Big Sister shool-based program. *Child Development, 82*, 346-361.

Insel, T.R. (2005) Developmental psychology for public health: A bridge for translational research. *Developmental psychobiology, 47,* 209-216.

Karna, A., Voeten, M., T.D., Poskiparta, E., Kaljonen, A., & Salmivalli, C. (2011) A large-scale evaluation of the KiVa antibullying program. *Child Development, 82*, 311-330.

Larson, R.W., & Angus, R.M. (2011). Adolescents's development of skills for agency in youth programs: learning to think strategically. *Child Development, 82*, 277-294.

Lowell, D.I., Carter, A.S., Godoy, L., Paulicin, D., & Briggs-Gowan, M.J. (2011). A randomized controlled trial of child FIRST: A comprehensive home-based intervention translation research into early childhood practice. *Child Development, 82*, 193-208.

McLoyd, V.C., Kaplan, R., Purtell, K.M., & Huston, A.C. (2011) Assessing the effects of a work-based anti-poverty program on youth's future orientation and employment experiences. *Child Development, 82*, 113-132.

Monahan, K.C., Lee, J.M., & Steinberg, L. (2011) Revisiting the impact of part-time work on adolescent adjustment: Distinguishing between selection and sociaization using peopensity score matching. *Child Development, 82*, 96-112.

Morrisey, T.W., Dunifon, R.E., & Kalil, A. (2011). Matternal employment, work schedules, and children's body mass index. *Child Development, 82*, 66-81.

Mrazek, P., & Haggerty, R. (1994). *Reducing ricks for mental disorders: Frontiers for preventive intervention research.* Washington, DC: National Academy Press.

Raver, C.C., Jones, S.M., Li-Grining, C., Zhai, F., Bub, K., & Pressler, E. (2011) CSRP's impact on low-income preschoolers' preacademic skills: self-regulation as mediating mechanism. *Child Development, 82*, 362-378.

Reynolds, A.J., Temple, J.A., White, B.A., Ou, S., & Robertson, D.L. (2011). Age 26 cost-benefit analusis of the Child-Parent Center early childhood program. *Child Development, 82*, 379-404

Rechert, R.A., Robb, M.B., & Smith, E.I. (2011). Media as a social partner: The social nature of young children's learning from screen media. *Child Development, 82*, 82-95.

Sandler, I., Ostrom, A., Bitner, M., Ayers, T., Wolchik, C., & Danials, V. (2005). Developing effective prevention services for the real world: a prevention service development model. *American Journal of Community Psychology, 35,* 127-142.

Chofield, T., Martin, M., Conger, K., Neppl, T., Donnelan, B., & Conger, R. (2011). Intergenerational transmission of adaptive functioning: A test of the interactionist model of SES and human development. *Child Development, 82*, *33-47.*

Senn, M.J.E. (1975). Insights on the child development movement in the United States. *Monographs of the Society for Research in Child development, 40* (serial No.161). 3-4.

Shonkoff, J.P. (2010). Building a new biodevelopmental framework to guide the future of early childhood policy. *Child Development, 82*, 357-367.

Shonkoff, J.P., & Bales, W.N. (2011). Science does not speak for itself: translating child development research for the public and its policymakers. *Child Development, 82*, 17-32.

Steinberg, L. (in press). Should the science of adolescent brain development inform public policy? *American Psycholigist*.

Stokes, D.E. (1997). *Pasteur's quadrant: Basic science and technological innovation.* Washington, DC.: Brookings Institution.

Stormshak, E.A., Connell, A.M., Véronneau, M., Myers, M.M., Dishion, T.J., Kavanagh, K., et al. (2011). An ecological approach to promoting early adolescent mental health and social adaptation: family-centered intervention in public middle schools. *Child Development, 82*, 209-225.

Tashiro, T., & Mortensen, L. (2006). Translational research: How social psychology can improve psychotherapy. *American Psychologist, 61, 959-966.*

Thomas, R., & Zimmer-Gembeck, M.J. (2011). Accumulating evidence for parent-child interaction therapy in the prevention of child maltreatment*, Child Development, 82*, 177-192.

Torney-purta, J. (2009). International psychological research that matters for policy and practice. *American Psychologist*, 64, 825-837.

Vélez, C.E., Wolchik, S.A., Tein, J., & Sandler, I. (2011). Protecting children from the consequences of parenting on children's copying processes. C*hild Development, 82*, 244-257.

Watamura, S.E., Phillips, D.A., Morrisey, T.W., McCartney, K., & Bub, K. (2011). Double jeopardy: poorer social-emotional outcomes for children in the NIVHDSECCYD experiencing home and child care environments that confer risk. *Child Development, 82*, 48-65.

Yoshikawa, H., Weisner, T., Kalil, A., & Way, N. (2008). Mixing qualitative and quantitative research in developmental science: Uses and methodological choices. *Developmental Psychology*, 44. 344-354.

Zerhouni, E. (2003). The NIH Roadmap. *Science, 302,* 63-72.